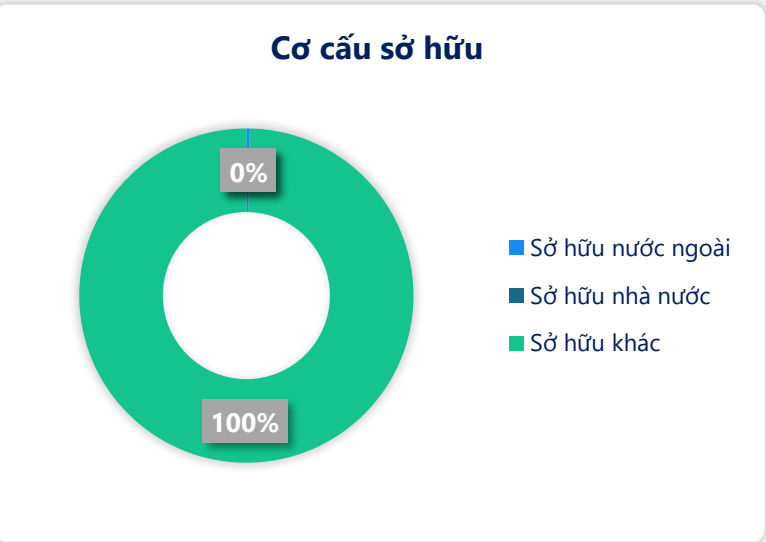
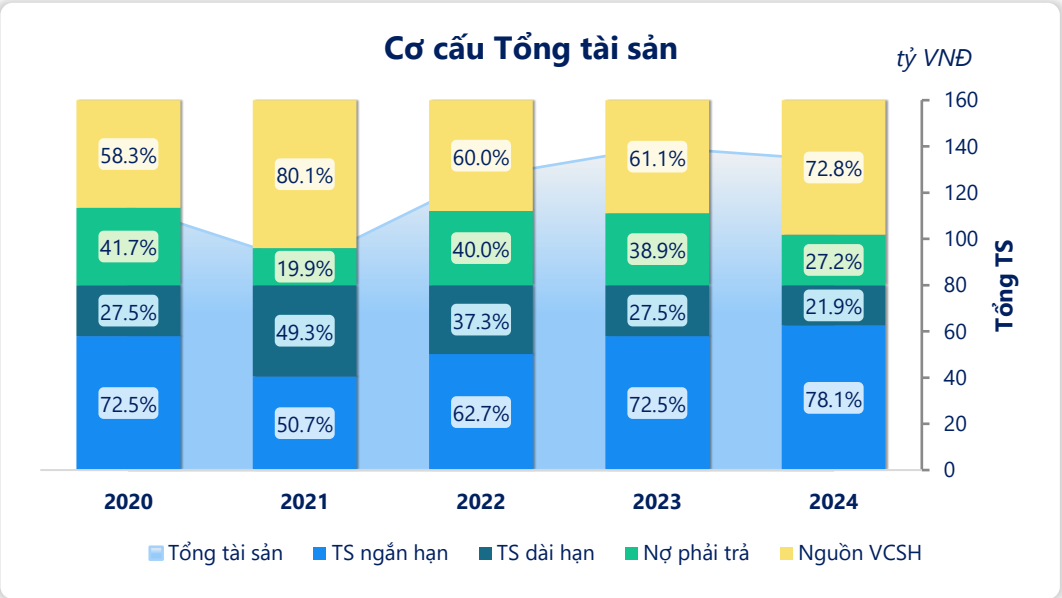


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

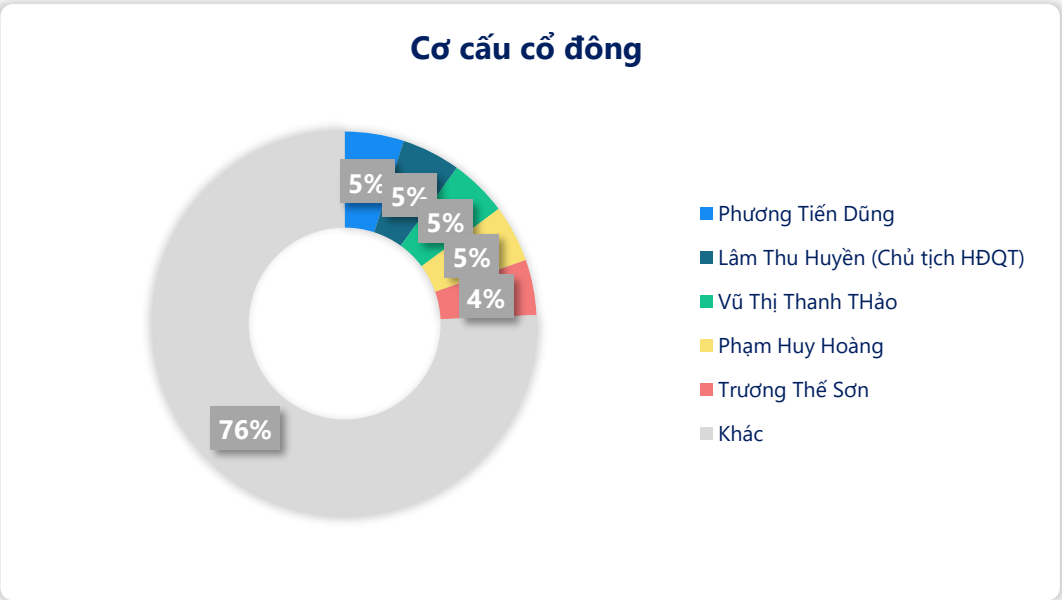
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		5,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,800
SL cổ phiếu LH		5,657,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)		15,795
% sở hữu nước ngoài		0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		98
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		33

	YTD	1T	3T	6T
ALV		0.0%	0.0%	-35.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **ALV** năm 2024 đạt **134.1** tỷ đồng, giảm **3.97%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 72.8%, cao hơn nợ phải trả.

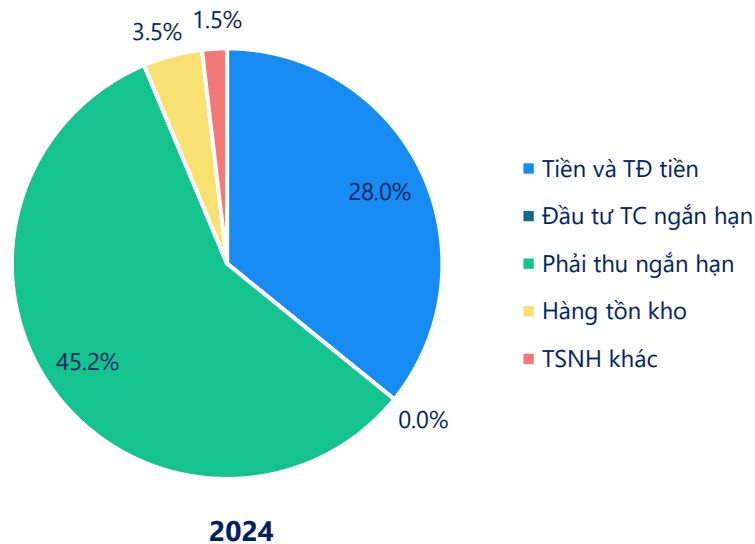
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



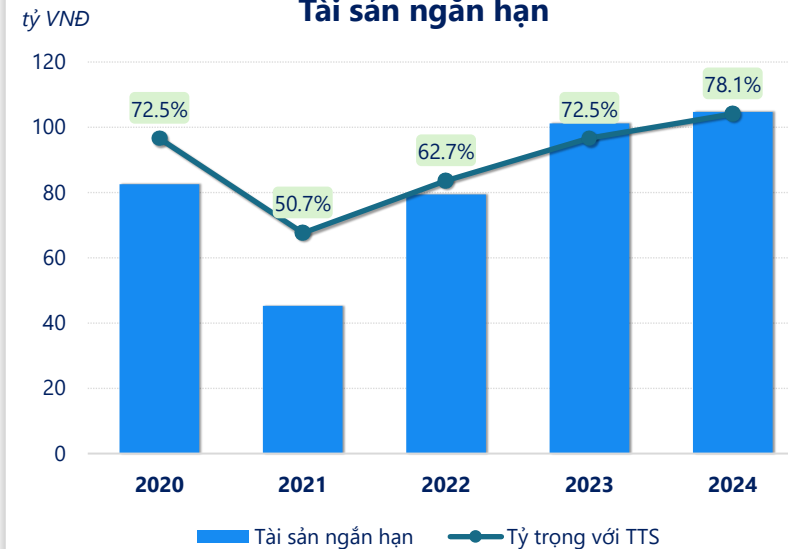
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.32% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phương Tiến Dũng** sở hữu **4.99%**, lớn thứ 2 là Lâm Thu Huyền (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 4.95% và đứng thứ 3 là Vũ Thị Thanh Thảo nắm giữ 4.87%.

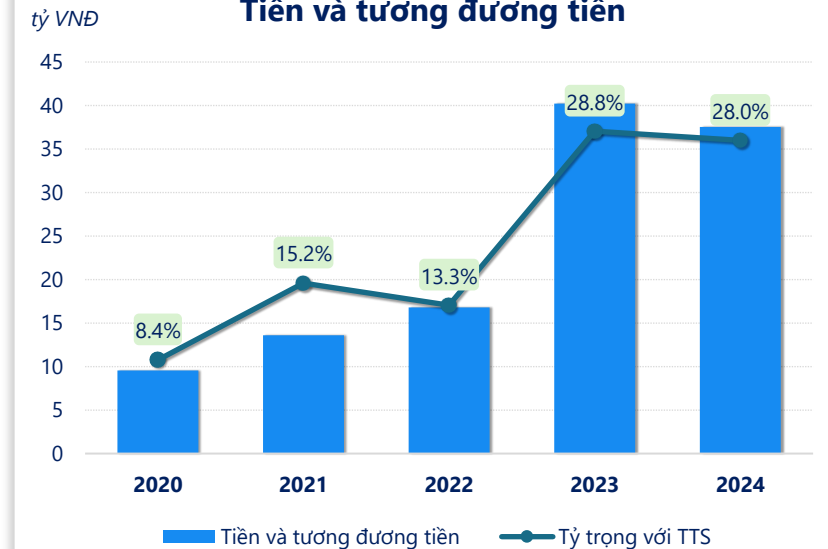
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



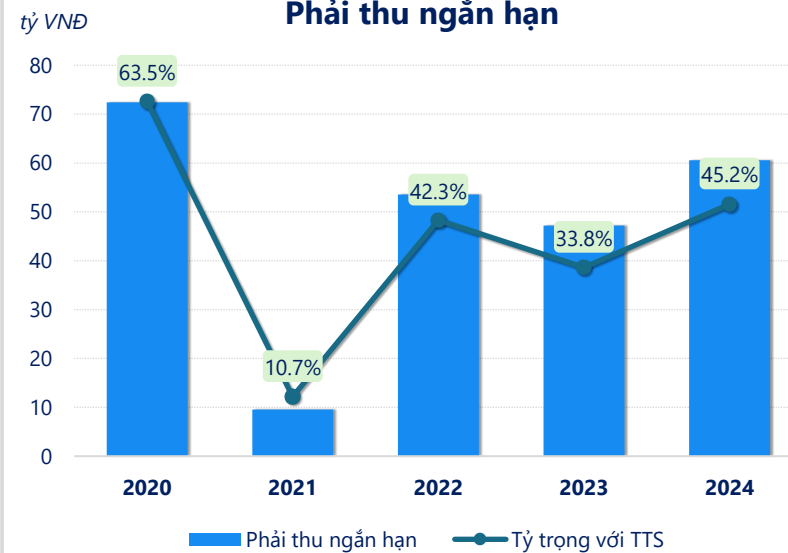
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ALV đạt **104.7** tỷ đồng, tăng trưởng **3.47%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 28.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

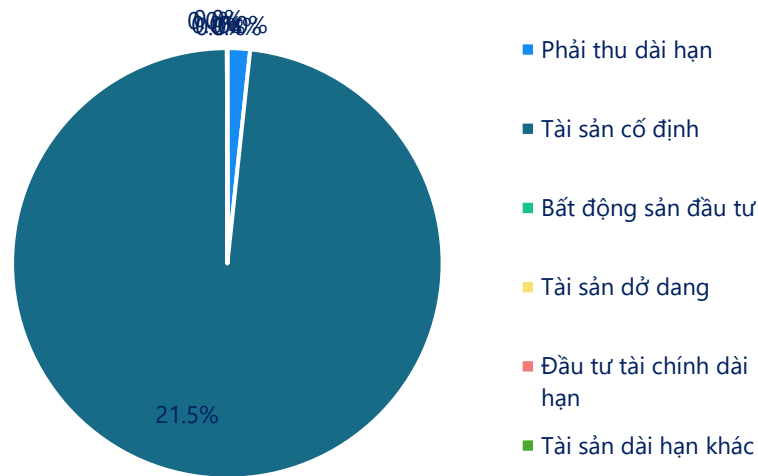
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



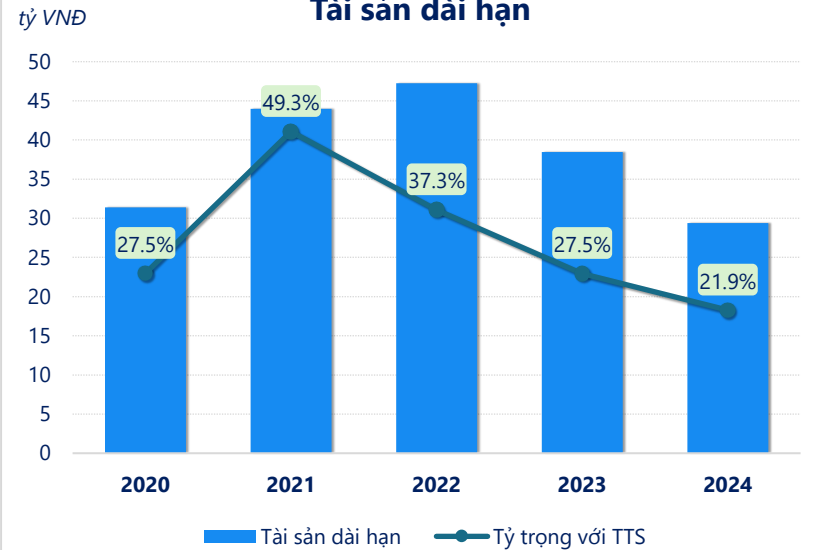
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **29.40** tỷ đồng giảm **23.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 0.37%.

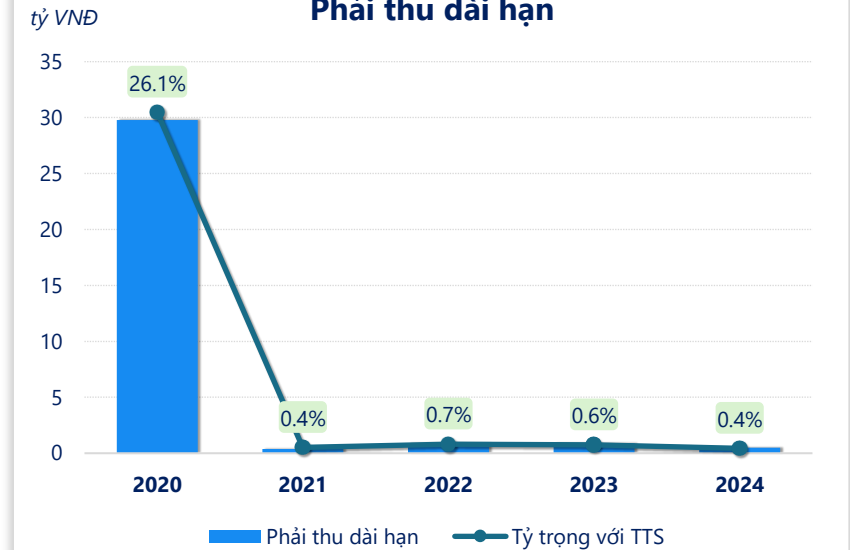
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



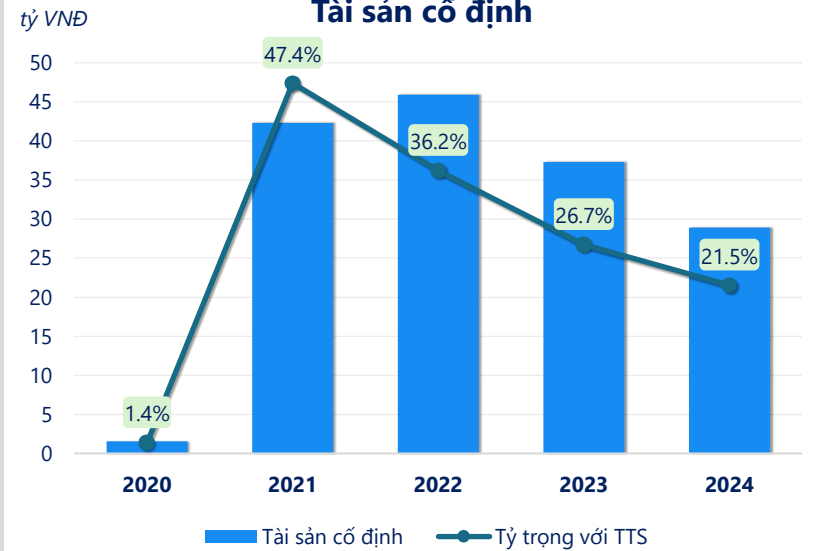
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



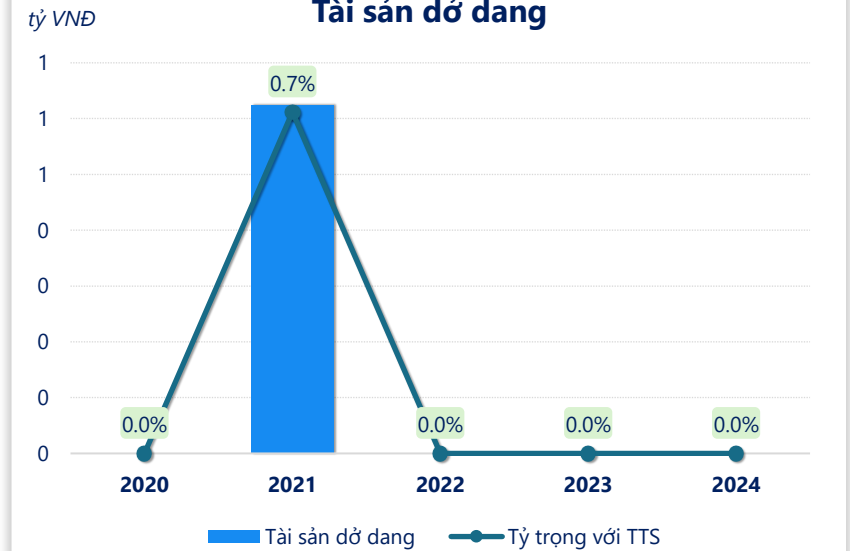
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

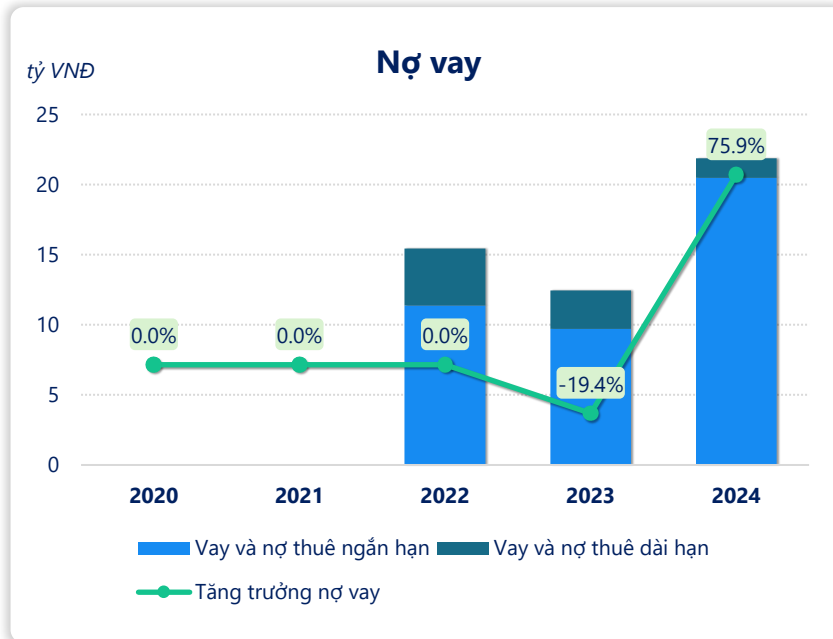
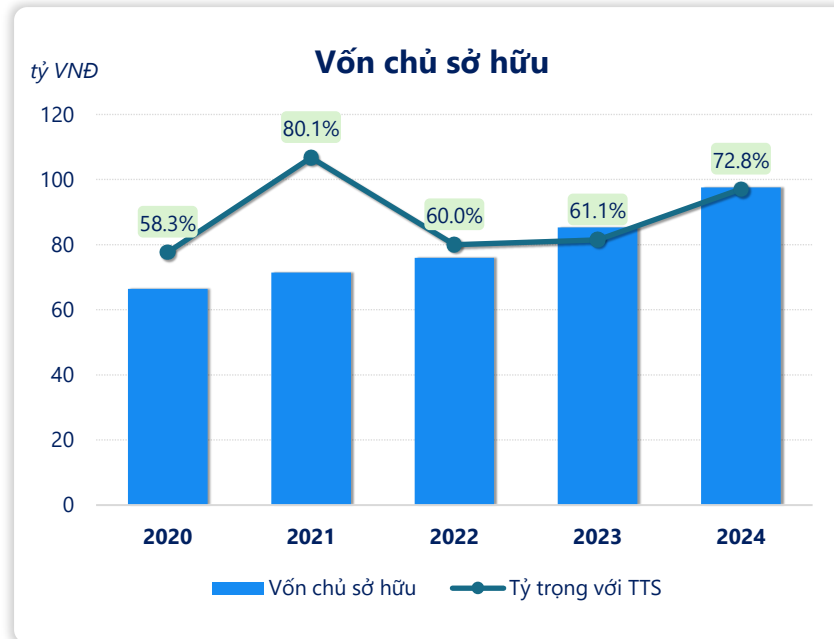
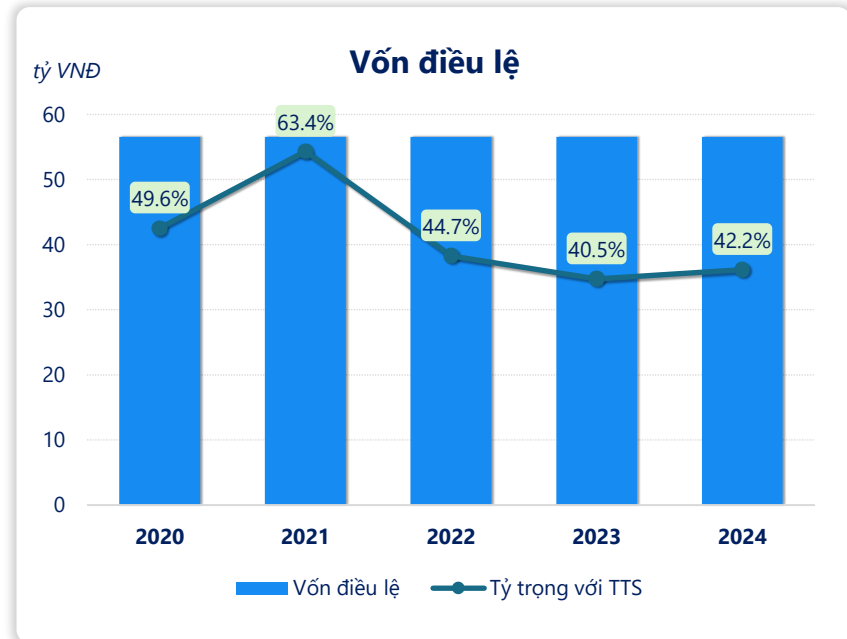
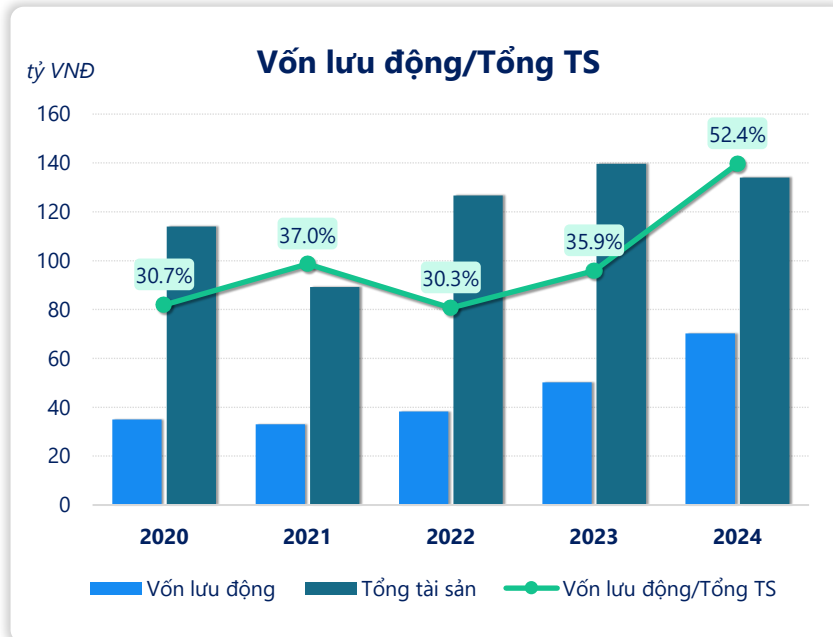
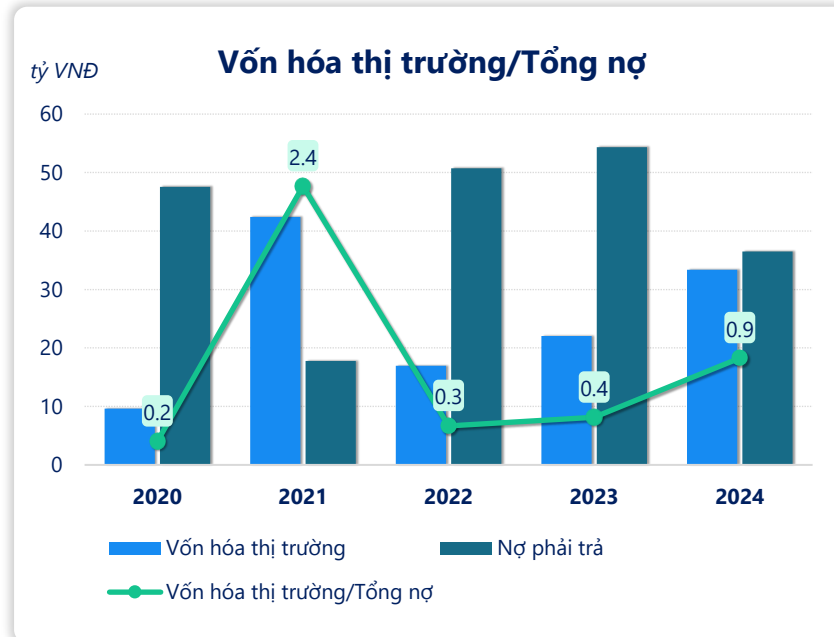
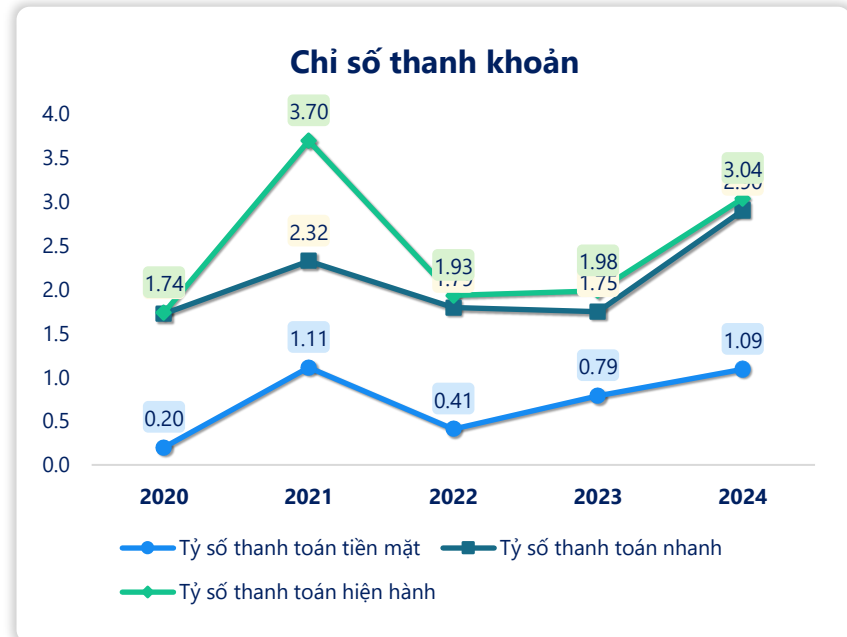


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	134	140	-4.0%
Tài sản ngắn hạn	105	101	3.5%
Tiền và tương đương tiền	37.5	40.2	-6.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	60.5	47.2	28.3%
Hàng tồn kho	4.65	12.1	-61.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.95	1.59	22.8%
Tài sản dài hạn	29.4	38.4	-23.5%
Phải thu dài hạn	0.50	0.89	-43.8%
Tài sản cố định	28.9	37.3	-22.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.24	-96.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	36.5	54.3	-32.8%
Nợ ngắn hạn	34.5	51.0	-32.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.5	9.72	111%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.17	37.6	-78.3%
Nợ dài hạn	2.03	3.36	-39.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.40	2.72	-48.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	97.6	85.3	14.4%
Vốn chủ sở hữu	97.6	85.3	14.4%
Vốn điều lệ	56.6	56.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	107	101	105	103	274
Giá vốn hàng bán	101	93.1	94.8	89.4	248
Lợi nhuận gộp	5.46	7.76	10.5	13.3	26.0
Doanh thu HĐTC	0.00	1.91	0.11	0.05	0.17
Chi phí TC	0	0	1.04	1.45	1.76
Chi phí lãi vay	0	0	0	1.45	1.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.07	3.15	3.57	5.83	8.38
LN thuần từ HĐKD	-0.61	6.52	5.96	6.11	16.0
Lợi nhuận khác	3.47	0.74	-0.23	5.51	-0.42
LN trước thuế	2.86	7.26	5.73	11.6	15.6
Lợi nhuận sau thuế	2.86	5.60	4.53	9.29	12.3
LNST của CĐ cty mẹ	2.86	5.60	4.53	9.29	12.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.0	1.04	-3.62	26.4	20.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.1	3.02	-8.60	0.05	-32.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	15.4	-2.99	9.44
Tiền đầu kỳ	1.43	9.54	13.6	16.8	40.2
Lưu chuyển tiền thuần	8.11	4.06	3.21	23.4	-2.71
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.54	13.6	16.8	40.2	37.5